BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/2011/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định về bảo vệ môi trường làng nghề

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về bảo vệ môi trường làng nghề; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ sản xuất, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các hộ sản xuất, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hoạt động trong làng nghề (sau đây gọi tắt là cơ sở); cơ quan quản lý nhà nước các cấp; tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong làng nghề trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích các từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Làng nghề là một (01) hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất tiểu thủ công nghiệp sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

2. Kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề bao gồm khu thu gom, xử lý nước thải tập trung, khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

3. Sản xuất sạch hơn là việc cải tiến liên tục quá trình sản xuất, sản phẩm và dịch vụ nhằm giảm sử dụng tài nguyên, hạn chế phát sinh các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất, giảm thiểu rủi ro cho con người và môi trường.

4. Công nghệ thân thiện môi trường là công nghệ sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm tối đa việc phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Chương II
NỘI DUNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Điều 4. Phân loại các cơ sở trong làng nghề

1. Các cơ sở trong làng nghề được phân loại theo loại hình sản xuất và tiềm năng gây ô nhiễm môi trường thành ba (03) nhóm: Nhóm A, Nhóm B và Nhóm C tại Phụ lục 01 của Thông tư này.

Nhóm A: là các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường thấp, được phép hoạt động trong khu vực dân cư.

Nhóm B: là các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có một (01) hoặc một số công đoạn sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường cao, không được phép thành lập mới những công đoạn này trong khu dân cư; nếu đang hoạt động thì phải xử lý theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

Nhóm C: là các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường cao, không được phép thành lập mới trong khu dân cư; nếu đang hoạt động thì phải xử lý theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

2. Việc rà soát, phân loại các cơ sở trong làng nghề phải được hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được cập nhật bổ sung hàng năm.

3. Do tính biến động của làng nghề và việc đặt tên loại hình sản xuất trong làng nghề phụ thuộc vào đặc thù của từng địa phương, nên Phụ lục 01 sẽ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xem xét, bổ sung khi cần thiết để phù hợp với thực tiễn.

Điều 5. Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề

Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề bao gồm các nội dung sau đây:

1. Thống kê tổng lượng nước thải, khí thải và chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

2. Đo đạc, phân tích thành phần và hàm lượng chất ô nhiễm trong khí thải, nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại; độ ồn, độ rung, nhiệt độ, hàm lượng bụi tại khu vực sản xuất. Quan trắc chất lượng môi trường xung quanh.

Nội dung đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề được hướng dẫn tại Phụ lục 02 của Thông tư này.

Điều 6. Đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường

1. Dự án mở mới hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong làng nghề phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này và thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 12 và Điều 29 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 29/2011/NĐ-CP); Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT).

2. Đối với các cơ sở đang hoạt động nếu chưa được phê duyệt, xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường thì phải lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xem xét theo quy định hiện hành.

Điều 7. Điều kiện bảo vệ môi trường khi xem xét, công nhận làng nghề

1. Làng nghề được công nhận phải đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường như sau:

a) Các cơ sở thuộc Nhóm B hoặc Nhóm C (nếu có) phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này hoặc đã có kế hoạch cụ thể để di dời ra khỏi khu dân cư trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này; tại thời điểm xem xét công nhận làng nghề, quy hoạch khu công

nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đã được phê duyệt;

b) Tất cả các cơ sở trong làng nghề đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản; có áp dụng các biện pháp kiểm soát tiếng ồn, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và các biện pháp xử lý tại chỗ phù hợp; phân loại, thu gom và quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (nếu có) theo quy định; có cam kết tuân thủ các quy định đóng góp về tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường nói chung và kinh phí xử lý chất thải nói riêng;

c) Có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề. Trong trường hợp làng nghề chưa có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường thì cần phải có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt với lộ trình thực hiện cụ thể;

d) Không xảy ra việc xả nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại hoặc phát sinh tiếng ồn, độ rung không đúng quy định, gây mất vệ sinh môi trường, mỹ quan tại các khu vực công cộng trong làng nghề.

2. Khuyến khích làng nghề được công nhận bổ sung các điều kiện sau:

a) Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

b) Có hương ước, quy ước được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, trong đó có nội dung bảo vệ môi trường.

3. Đối với làng nghề đã được công nhận nhưng chưa đáp ứng được các quy định tại khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch để khắc phục hoặc xem xét, loại bỏ ra khỏi danh mục làng nghề của địa phương.

Điều 8. Biện pháp xử lý đối với các cơ sở thuộc Nhóm B và Nhóm C đang hoạt động trong khu dân cư đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực

1. Các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở thuộc Nhóm B và các cơ sở thuộc Nhóm C đang hoạt động trong khu dân cư quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này phải đầu tư, áp dụng các biện pháp xử lý chất thải tại chỗ đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng.

2. Các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở thuộc Nhóm B và các cơ sở thuộc Nhóm C không thể đầu tư, áp dụng các biện pháp xử lý chất thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng thì phải di dời vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng quy định tại Điều 36, khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 42/2006/TT-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, nếu không thể di dời thì phải chấm dứt hoạt động.

Điều 9. Hương ước, quy ước của làng nghề

Hương ước, quy ước của làng nghề được xây dựng và thực hiện theo Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN ngày 31 tháng 3

năm 2000 của Liên Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thông tin, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn ấp, cụm dân cư; trong đó có nội dung bảo vệ môi trường được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 03.

Điều 10. Chính sách ưu đãi đối với các cơ sở, các làng nghề được công nhận

1. Được ưu tiên phân bổ ngân sách, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được ưu tiên đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư, tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và cán bộ quản lý môi trường cấp xã.

3. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng về môi trường như Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường ngành và Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương.

4. Được ưu tiên trong quá trình xem xét, lựa chọn các địa điểm triển khai, tiếp nhận các mô hình xử lý chất thải cũng như hoạt động khác từ các dự án quốc tế, các nhiệm vụ, đề tài, dự án từ ngân sách nhà nước.

Điều 11. Thông tin và báo cáo

1. Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ sở trong làng nghề có trách nhiệm định kỳ báo cáo thông tin về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

2. Thông tin về công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở, làng nghề được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; được thông báo trong các cuộc họp của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp, cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp.

Chương III
TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung về Đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, các văn bản phê duyệt, xác nhận tương ứng và các thỏa thuận trong hương ước, quy ước của địa phương (nếu có).

2. Áp dụng các biện pháp kiểm soát tiếng ồn, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và các biện pháp xử lý tại chỗ theo quy định; thực hiện thu gom, phân loại, tập kết

đúng nơi quy định chất thải rắn; đối với chất thải nguy hại (nếu có) phải thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có giấy phép hành nghề theo quy định.

3. Tiếp nhận và vận hành đúng quy định các hạng mục công trình xử lý chất thải nếu được lựa chọn, đầu tư; chủ động tìm hiểu, nghiên cứu, cải tiến công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, các giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Thực hiện di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất hoặc chấp hành các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật. Kinh phí di dời do cơ sở tự chi trả.

5. Trường hợp xảy ra các sự cố cháy, nổ, rò rỉ hóa chất, phát tán ô nhiễm thì phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã để chỉ đạo xử lý và khắc phục kịp thời.

6. Đóng góp kinh phí xây dựng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và cải tạo các công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề; nộp phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đầy đủ và đúng hạn.

7. Nộp đủ và đúng thời hạn các loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải và chất thải rắn cũng như các loại phí, lệ phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình phát sinh và xử lý chất thải của cơ sở một (01) lần/năm trước ngày 15 tháng 10 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý có thẩm quyền (Mẫu báo cáo tại Phụ lục 04).

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường

Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường là tổ chức được thành lập và hoạt động dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cộng đồng trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường có trách nhiệm:

1. Bố trí lực lượng, phương tiện và thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn đến các điểm tập kết theo quy định.

2. Thực hiện việc quản lý, vận hành, duy tu, cải tạo các công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Niêm yết các quy định và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện giữ vệ sinh nơi công cộng.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước có nội dung bảo vệ môi trường; tuyên truyền, vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường.

5. Tham gia kiểm tra, giám sát thực hiện quy định về giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường của cơ sở trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Khi phát hiện ra dấu hiệu bất thường về ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải và chất thải rắn) hoặc sự cố môi trường hoặc các hành vi vi phạm quy định

pháp luật về bảo vệ môi trường tại địa bàn được phân công quản lý thì xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo phân công một (01) lần/năm trước ngày 15 tháng 10 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu (Mẫu báo cáo tại Phụ lục 05).

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường làng nghề theo sự chỉ đạo và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền không cho phép thành lập mới các công đoạn sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường cao đối với các cơ sở thuộc Nhóm B hoặc các cơ sở thuộc Nhóm C theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này trong khu vực dân cư.

Tham gia thực hiện biện pháp xử lý đối với các cơ sở thuộc Nhóm B và Nhóm C theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

3. Đôn đốc việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Bố trí công chức theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã để hướng dẫn các cơ sở và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường; kinh phí cho việc thực hiện hợp đồng lao động được trích từ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước.

5. Sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường đúng quy định, tập trung cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề. Bố trí kinh phí chi thường xuyên để hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn.

6. Tổ chức việc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy định khi được bàn giao, tiếp nhận, quản lý các dự án, công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề.

7. Ban hành quy chế hoạt động và tạo điều kiện để tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường hoạt động có hiệu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn để đầu tư, xây dựng, vận hành, duy tu và cải tạo các công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Việc quản lý các khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và đảm bảo sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ quy định.

9. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn cơ sở thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và xử lý vi phạm theo thẩm quyền; tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan cấp trên.

10. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm bảo vệ môi trường; khuyến khích các cơ sở tận thu, tái chế, tái sử dụng và xử lý tại chỗ các loại chất thải.

11. Công bố các thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin, truyền thông của địa phương, thông qua các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã.

12. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) về hiện trạng hoạt động, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một (01) lần/năm trước ngày 30 tháng 10 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu (Mẫu báo cáo tại Phụ lục 06).

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện điều tra, thống kê, lập danh mục loại hình hoạt động của các cơ sở trong làng nghề theo Nhóm A, Nhóm B và Nhóm C được quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

2. Xây dựng, trình kế hoạch bảo vệ môi trường làng nghề của địa phương và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho các xã có làng nghề được công nhận, kinh phí từ các nguồn ngân sách nhà nước khác cho việc đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hạng mục công trình xử lý chất thải trong các làng nghề.

4. Quy hoạch, rà soát lại quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung hoặc bố trí khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường; đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo đảm việc di dời cơ sở hoặc công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

5. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc di dời các cơ sở hoặc công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

6. Tiến hành kiểm tra, thanh tra và tổ chức việc đăng ký hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc đăng ký Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với các cơ sở trong làng nghề theo quy định.

7. Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề.

8. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cho chính quyền, tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và cộng đồng dân cư các xã có làng nghề; tổ chức các hoạt động khuyến khích các cơ sở áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, công nghệ thân thiện môi trường, thu gom và tái chế chất thải.

9. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin, truyền thông của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện.

10. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về hiện trạng hoạt động, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một (01) lần/năm trước ngày 15 tháng 11 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu (Mẫu báo cáo tại Phụ lục 07).

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn, cụ thể như sau:

1. Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn của địa phương gắn với các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, xây dựng kế hoạch và đầu tư kinh phí để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề.

3. Quy hoạch và đầu tư kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường cho các làng nghề được công nhận. Chỉ đạo việc quy hoạch và đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung hoặc khu vực chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường để di dời các cơ sở hoặc công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

4. Ưu tiên phân bổ kinh phí từ ngân sách của địa phương và các nguồn tài chính khác cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề. Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho các xã, phường và thị trấn có làng nghề được công nhận để tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

5. Quản lý việc thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nông thôn, trong đó có chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong làng nghề.

6. Điều tra, phát hiện và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong làng nghề.

7. Phổ biến kinh nghiệm, đào tạo, cung cấp thông tin về sản xuất, quản lý, khoa học - công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường hoặc tổ chức triển lãm, hội chợ, quảng bá sản phẩm thân thiện với môi trường cho các cơ sở trong làng nghề ở địa phương.

8. Công bố các thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin, truyền thông của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

9. Tổ chức việc công nhận làng nghề bảo đảm phù hợp với các quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

10. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chế, chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở phải di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề; xây dựng kế hoạch, giải pháp, lộ trình bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn gắn với các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Phối hợp với Sở Tài chính trong việc phân bổ và theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường cho các địa phương có làng nghề.

4. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương thực hiện hỗ trợ các giải pháp kỹ thuật xử lý chất thải, kỹ thuật áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường; các giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng.

5. Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Y tế, Sở Công thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, đại diện cộng đồng dân cư tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường làng nghề.

6. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải và chất thải rắn đối với các cơ sở trong làng nghề theo quy định.

7. Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo thẩm quyền đối với các cơ sở trong làng nghề; thực hiện quan trắc môi trường làng nghề.

8. Chủ trì hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn cơ sở thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong làng nghề theo thẩm quyền. Giám sát việc thực hiện công khai thông tin về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn.

9. Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng hoạt động, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một (01) lần/năm trước ngày 30 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu (Mẫu báo cáo tại Phụ lục 08).

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2012.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Cách Tuyến

Phụ lục 01

PHÂN LOẠI CƠ SỞ TRONG LÀNG NGHỀ THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIỀM NĂNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

1. Nhóm A

Là các cơ sở thuộc nhóm ngành nghề sau:

- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ hoặc đồ gia dụng (mây tre đan; làm nón, chiếu, chổi; sản xuất giấy dó; cơm dẹp, chằm lá dừa nước; thêu, ren, đan, móc; xe hương; sản xuất đồ mỹ nghệ từ dừa, vỏ hải sản khô): *không bao gồm công đoạn ngâm, tẩm, luộc, xông, sấy, sơn, đánh bóng bề mặt có sử dụng hóa chất;*

- Dệt: *không bao gồm công đoạn nhuộm, giặt, mài, tẩy, hồ sợi, sử dụng nhiên liệu và phát sinh nước thải;*

- Đúc, rèn truyền thống để sản xuất nông cụ và đồ gia dụng: *quy mô dưới 0,3 tấn sản phẩm/ngày*;

- Cuộn/bện dây chỉ/cáp nhựa: *không bao gồm công đoạn sản xuất, đùn, ép nhựa*;

- Nuôi tằm: *không bao gồm công đoạn ươm tơ;*

- Nuôi, trồng sinh vật cảnh.

- Chế biến tinh bột: quy mô dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày;

- Gia công cơ khí bằng máy móc: quy mô dưới 0,3 tấn sản phẩm/ngày;

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm thường xuyên, với quy mô:

+ Trâu, bò, ngựa: mục đích nuôi sinh sản, phối giống, lấy sữa nhỏ dưới 05 con; mục đích nuôi lấy thịt dưới 10 con;

+ Lợn: mục đích nuôi sinh sản, phối giống dưới 10 con; mục đích nuôi lấy thịt dưới 20 con;

+ Dê, cừu, chó: dưới 50 con;

+ Thỏ: dưới 100 con;

+ Gia cầm: dưới 100 con; chim cút: dưới 1.000 con;

- Giết mổ gia súc, gia cầm thường xuyên, với quy mô:

+ Gia súc: dưới 01 tấn/ngày;

+ Gia cầm: dưới 0,5 tấn/ngày.

2. Nhóm B

Là các cơ sở thuộc nhóm ngành nghề có công đoạn sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường sau:

- Hầm than củi: *công đoạn đốt củi và hầm trong lò*;

- Ươm tơ: *công đoạn kéo kén, xe tơ*;

- Chế biến nông sản, thực phẩm (sản xuất mía đường, mứt, bánh kẹo thủ công; sản xuất nước mắm, mắm, nước tương thủ công; sản xuất bún, bánh các loại; nấu rượu): *công đoạn vệ sinh, sơ chế nguyên liệu; công đoạn có sử dụng nhiên liệu: than, củi, trấu để làm thay đổi thành phần, đặc tính của nguyên liệu; công đoạn có phát sinh mùi hôi, tanh)*;

- Chế biến/sơ chế thủy sản/hải sản: *công đoạn vệ sinh, sơ chế nguyên liệu; công đoạn có sử dụng nhiên liệu (than, củi, trấu) để làm thay đổi thành phần, đặc tính của nguyên liệu; công đoạn có phát sinh mùi hôi, tanh;*

- Sản xuất đồ mỹ nghệ (chế tác đồ đá, đồ gỗ, đồ kim loại hoặc đá quý; sản xuất đồ gốm; sơn mài...): *công đoạn chuẩn bị nguyên liệu/tạo hình sản phẩm có phát sinh bụi, mùi; công đoạn có sử dụng hóa chất để xử lý bề mặt; công đoạn ngâm, tẩm, luộc để xử lý nguyên liệu, sản phẩm; công đoạn sấy, nung sử dụng than, củi, trấu để cung cấp nhiệt;*

- Sản xuất thủy tinh: *công đoạn nấu.*

3. Nhóm C

Là các cơ sở thuộc nhóm ngành nghề sau:

- Sản xuất vật liệu xây dựng: vôi, gạch, ngói, đá xẻ;
- Phân loại, làm sạch, tái chế giấy;
- Phân loại, làm sạch, tái chế kim loại;
- Phân loại, làm sạch, tái chế nhựa;
- Nhuộm có sử dụng thuốc nhuộm công nghiệp;
- Thuộc da;
- Mạ điện hoặc mạ nhúng;
- Sơ chế mủ cao su (đánh đông);
- Chế biến tinh bột: quy mô từ 0,1 tấn sản phẩm/ngày trở lên;
- Gia công cơ khí bằng máy móc: quy mô từ 0,3 tấn sản phẩm/ngày trở lên;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm thường xuyên, với quy mô:

+ Trâu, bò, ngựa: mục đích nuôi sinh sản, phối giống, lấy sữa từ 5 con trở lên; mục đích nuôi lấy thịt từ 10 con trở lên;

+ Lợn: mục đích nuôi sinh sản, phối giống từ 10 con trở lên; mục đích nuôi lấy thịt từ 20 con trở lên;

+ Dê, cừu, chó: từ 50 con trở lên;

+ Thỏ: từ 100 con trở lên;

+ Gia cầm: từ 100 con trở lên; chim cút: từ 1.000 con trở lên;

- Giết mổ gia súc, gia cầm thường xuyên, với quy mô:

+ Gia súc: từ 01 tấn/ngày trở lên;

+ Gia cầm: từ 0,5 tấn/ngày trở lên.

Phụ lục 02

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

Việc đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề hàng năm phải được lập kế hoạch từ năm trước, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện và đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Thời điểm đánh giá

Tùy thuộc vào điều kiện kinh phí, việc đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường có thể được thực hiện hàng quý, vào một thời điểm nhất định trong các tháng 3, 6, 9 và 12 của năm. Nếu điều kiện kinh phí hạn chế, cần đánh giá chất lượng môi trường hai (02) lần/một (01) năm: một (01) lần vào thời điểm đặc trưng của mùa khô và một (01) lần vào thời điểm đặc trưng mùa mưa của năm. Nếu chỉ đủ kinh phí tiến hành một (01) lần thì cần thực hiện vào mùa khô hoặc thời điểm sản xuất cao nhất trong năm.

Việc quyết định thành phần môi trường cần đo đạc, lấy mẫu (nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) và xác định các chỉ tiêu phân tích cần căn cứ vào loại hình làng nghề.

2. Thành phần môi trường được đánh giá

2.1. Môi trường nước

- Nước thải từ các cơ sở: được thống kê bằng cách đo trực tiếp bằng thiết bị đo lưu lượng nước hoặc tính toán tổng lượng nước thải theo ngày trên cơ sở lượng nước sử dụng khấu trừ đi lượng nước hấp thụ vào sản phẩm (đơn vị tính là m^3/ngày - mét khối/ngày).

Mẫu nước thải được lấy vào thời điểm đang sản xuất để phân tích hàm lượng các chất ô nhiễm. Mẫu cần lấy tổ hợp từ ba (03) đến năm (05) mẫu đơn rồi trộn lại để phân tích nhằm bảo đảm tính đại diện của mẫu. Tùy thuộc vào điều kiện kinh phí, mẫu được lấy vào càng nhiều thời điểm và nhiều cơ sở càng tốt. Trong trường hợp kinh phí hạn chế, nên lấy tối thiểu năm (05) cơ sở sản xuất điển hình nhất của làng;

* Tổng lượng nước thải phát sinh mỗi ngày từ các hộ có sản xuất trong làng nghề (A) bằng (=) lượng nước thải trung bình của mỗi hộ sản xuất/ngày nhân (x) tổng số hộ sản xuất trong làng (m^3/ngày).

- Nước thải sinh hoạt: lấy mẫu đại diện của một (01) hoặc hai (02) hộ gia đình không có sản xuất để phân tích hàm lượng chất ô nhiễm; khảo sát lượng nước sử dụng.

* Tổng lượng nước thải từ các hộ gia đình (B) bằng (=) số hộ trong làng nghề nhân (x) tổng số người trong một hộ gia đình nhân (x) hệ số 0,1 (m^3/ngày).

Mẫu được lấy, bảo quản và phân tích theo quy định hiện hành.

Tổng lượng nước thải phát sinh của làng nghề (bao gồm cả sinh hoạt và sản xuất) được tính bằng (=) A cộng (+) B.

- Nước mặt (môi trường xung quanh): mẫu được lấy tại điểm giữa các ao, hồ, mương, kênh… trong khu vực của làng có tiếp nhận nước thải sản xuất. Các điểm lấy mẫu cần đại diện cho chất lượng môi trường nước mặt của làng, trong đó có ít nhất một điểm là nơi thoát nước cuối cùng của làng nghề ra môi trường tiếp nhận xung quanh (kênh mương, ao hồ, sông suối…) của toàn khu vực;

- Nước dưới đất: mẫu được lấy tại các giếng khoan hoặc giếng đào trong khu vực làng nghề; có thể lấy từ một (01) đến năm (05) mẫu tùy thuộc vào điều kiện kinh phí; số lượng mẫu lấy được càng nhiều và càng gần khu vực sản xuất thì kết quả phân tích càng có giá trị đặc trưng nhằm đánh giá các tác động, ảnh hưởng của hoạt động sản xuất đến môi trường.

2.2. Môi trường không khí, tiếng ồn và độ rung

- Khí thải sản xuất: được đo trực tiếp tại ống khói hoặc vị trí phát sinh khí thải;

- Không khí xung quanh: được đo, lấy mẫu tại chính giữa các khu vực sản xuất và có ít nhất một điểm nằm cuối hướng gió của làng;

- Tiếng ồn, độ rung và bụi: được tiến hành đo trực tiếp tại các khu vực tập trung sản xuất của làng.

2.3. Môi trường đất: quan sát môi trường đất tại các khu vực không được bê tông hóa, gần các khu vực sản xuất để phát hiện những sự biến màu bất thường hoặc các tính chất đại diện điển hình, trong trường hợp phát hiện có sự thay đổi màu sắc, độ xốp… cần lấy mẫu đất mang về phòng thí nghiệm phân tích.

2.4. Chất thải rắn: cần được thống kê riêng cho từng loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ mỗi cơ sở trong một ngày. Đơn vị tính là kilogam/ngày (kg/ngày). Chất thải rắn bao gồm cả chất thải sinh hoạt và chất thải từ quá trình sản xuất.

* Trong trường hợp không điều tra trực tiếp được từng hộ gia đình, tổng lượng *chất thải rắn sinh hoạt* của cả làng nghề (C) được ước tính bằng (=) số dân (người) nhân (x) hệ số phát sinh chất thải rắn trung bình ở khu vực nông thôn là 0,7- 1 kg/ngày. Đơn vị tính kilôgam/ngày (kg/ngày).

* Tổng lượng *chất thải rắn sản xuất* (D) phải khảo sát, đo đạc thực tế. Đơn vị tính kilôgam/ngày (kg/ngày).

→ Tổng lượng chất thải rắn phát sinh của làng nghề bằng (=) C cộng (+) D (nếu có số liệu thống kê đầy đủ). Đơn vị tính là kilogam/ngày (kg/ngày).

Hoặc được tính bằng khối lượng trung bình của một cơ sở sản xuất đại diện nhân (x) tổng số cơ sở sản xuất trong làng cộng (+) tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt.

Mẫu chất thải rắn được lấy về phân tích trong phòng thí nghiệm cần mang tính chất đại diện chung cho cả khối chất thải; mẫu được đóng gói, dán nhãn và chuyển về phòng thí nghiệm phân tích theo quy định hiện hành.

Kết quả phân tích mẫu nước thải, nước ngầm và nước mặt; khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung; chất thải rắn, chất thải nguy hại, môi trường đất được so sánh với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành.

Phụ lục 03

NỘI DUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

- Quy định về thu gom, thải bỏ và xử lý rác thải;
- Quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Quy định về xử lý khí thải, bụi và tiếng ồn;
- Quy định về biện pháp khắc phục sự cố về môi trường;
- Quy định về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất kích thích tăng trưởng cây trồng,vật nuôi;
- Quy định về ngày Xanh - Sạch - Đẹp hàng tháng;
- Quy định về đóng góp kinh phí xây dựng, cải tạo, vận hành các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;
- Quy định về chế độ thông tin báo cáo;
- Biện pháp xử lý, khen thưởng thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường trong hương ước/quy ước.

Phụ lục 04

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

1. Các thông tin chung

1.1. Tên cơ sở:……..

1.2. Loại hình sản xuất:……

1.3. Địa chỉ:……..

1.4. Số điện thoại:……; *Fax*:……

2. Các thay đổi hoạt động sản xuất của cơ sở

Chỉ nêu các thông tin, số liệu biến động so với các thông tin, số liệu đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

3. Thông tin về công tác bảo vệ môi trường

3.1. Môi trường nước và nước thải

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng (nước giếng khoan, nước mặt, nước máy; …m^3/ngày);
- Công đoạn và khối lượng nước thải (m^3/ngày) phát sinh;
- Biện pháp xử lý và nguồn tiếp nhận nước thải;
- Kết quả phân tích nước thải sau xử lý.

3.2. Chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Các loại chất thải rắn thông thường (chủng loại, số lượng theo tháng);
- Các loại chất thải nguy hại (chủng loại, số lượng theo tháng);
- Công tác phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại;
- Đơn vị thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại;
- Các biện pháp xử lý chất thải rắn khác (nếu có).

3.3. Tiếng ồn và khí thải

- Nguồn phát sinh tiếng ồn và các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn;
- Các nguồn phát sinh khí thải và các biện pháp xử lý khí thải;
- Kết quả phân tích nồng độ khí thải sau xử lý, chất lượng không khí xung quanh,…

3.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác nếu có

4. Các vấn đề về môi trường còn tồn tại

5. Kết luận và kiến nghị

(Địa danh), ngày…tháng…năm 20…

Chủ cơ sở

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 05. MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC CỦA TỔ CHỨC TỰ QUẢN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

UBND XÃ ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỔ CHỨC TỰ QUẢN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	*(Địa danh), ngày ... tháng ... năm .....*

BÁO CÁO CÔNG TÁC NĂM …

I. Đánh giá chung về thực trạng môi trường

II. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn theo phân công của UBND cấp xã

- Tình hình thu gom, xử lý chất thải, vận hành các công trình thuộc kết cấu về bảo vệ môi trường làng nghề
- Tình hình thu và sử dụng kinh phí phục vụ công tác bảo vệ môi trường.

III. Các vấn đề còn tồn tại

IV. Kết luận và kiến nghị

TM. Tổ chức tự quản về BVMT
Đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 06. MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ CỦA XÃ

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

UBND XÃ….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm .....

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ NĂM …

1. Thông tin chung về tình hình sản xuất và chất thải phát sinh

TT	Tên làng nghề / Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Sản phẩm	Số lượng lao động	Nhiên liệu sử dụng	Nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng nước thải	Khối lượng chất thải rắn	Khí thải	Ghi chú
I	Làng nghề (I)									
1	Cơ sở…									
2	Cơ sở …									
...	...									
II	Làng nghề (II)									
1	Cơ sở…									
2	Cơ sở…									
...	...									
	Tổng số lượng									

2. Đánh giá về công tác bảo vệ môi trường

a. Đánh giá chung về hiện trạng môi trường

b. Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện

- Tình hình thu gom, xử lý chất thải

- Kinh phí bảo vệ môi trường làng nghề, nguồn …

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C đã có biện pháp xử lý tại chỗ đạt QCVN:

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C đã di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chấm dứt hoạt động/chuyển đổi ngành nghề sản xuất:

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C còn đang hoạt động trong khu dân cư chưa xử lý chất thải đạt QCVN:

c. Các vấn đề còn tồn tại

3. Kết luận và kiến nghị

TM. UBND XÃ
(Ký, đóng dấu, chức danh và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 07. MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ CỦA UBND HUYỆN

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

UBND HUYỆN….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm .....

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ NĂM …

1. Thông tin chung về tình hình sản xuất và chất thải phát sinh

TT	Tên làng nghề / Loại hình sản xuất	Địa chỉ	Sản phẩm (đơn vị tính)	Số lượng lao động (người)	Nhiên liệu sử dụng (đơn vị tính)	Nguyên liệu, hóa chất (đơn vị tính)	Khối lượng nước thải (đơn vị tính)	Khối lượng chất thải rắn (đơn vị tính)	Khí thải	Ghi chú
1	Xã…									
	Làng nghề...									
	Làng nghề....									
2	Xã…									
...	...									
	Tổng số lượng									

2. Đánh giá về công tác bảo vệ môi trường

a) Đánh giá chung về hiện trạng môi trường

b. Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện

- Tình hình thu gom, xử lý chất thải;

- Kinh phí bảo vệ môi trường làng nghề, nguồn…

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C đã có biện pháp xử lý tại chỗ đạt QCVN:

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C đã di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chấm dứt hoạt động/chuyển đổi ngành nghề sản xuất:

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C còn đang hoạt động trong khu dân cư chưa xử lý chất thải đạt QCVN:

c. Các vấn đề còn tồn tại

3. Kết luận và kiến nghị

TM. UBND HUYỆN
(Ký, đóng dấu, chức danh và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 08. MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề)

UBND TỈNH… **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm .....

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ NĂM …

1. Thông tin chung về tình hình sản xuất và chất thải phát sinh

(Kèm theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường làng nghề của các huyện)

2. Đánh giá về công tác bảo vệ môi trường

a. Đánh giá chung về hiện trạng môi trường

b. Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện

- Tình hình thu gom, xử lý chất thải;
- Kinh phí bảo vệ môi trường làng nghề, nguồn…

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C đã có biện pháp xử lý tại chỗ đạt QCVN:

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C đã di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chấm dứt hoạt động/chuyển đổi ngành nghề sản xuất:

Số lượng cơ sở Nhóm B & Nhóm C còn đang hoạt động trong khu dân cư chưa xử lý chất thải đạt QCVN:

c. Các vấn đề còn tồn tại

3. Kết luận và kiến nghị

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, chức danh và ghi rõ họ tên)